



THE IMPACT OF CORRUPTION ON THE SHADOW ECONOMY: RESEARCH IN DEVELOPING ASIAN COUNTRIES

Tran Xuan Hang^{1*}

¹University of Finance – Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi4.432</p> <p><i>Received:</i> September 06, 2023</p> <p><i>Accepted:</i> November 28, 2023</p> <p><i>Published:</i> June 25, 2024</p> <p>Keywords: Corruption; Developing countries; Shadow Economy.</p> <p>JEL codes: D73; O43; O17</p>	<p>The article studies the impact of corruption on the size of shadow economy in 24 developing countries in Asia in the period 2005-2021. Although both corruption and the shadow economy are very difficult to measure and there isn't the index that can measure it accurately, but the use of CPI as an assessment of citizens' perceptions of corruption in the public sector and the shadow economy index developed by Schneider, Buehn and Montenegro (2010) according to the MIMIC method is seen as a combination of suitable for the research context. With theoretical analysis, this paper applies FEM and systematic GMM to exam the impact of corruption on shadow economy. The empirical results show that corruption plays a supporting role in the scale of the shadow economy in developing Asian countries. This shows that corruption increases the size of the shadow economy because then the costs of official economic activities are large. This result also strongly supports the "greasing the wheel" because bribery facilitates the establishment of covert operations in developing countries. Therefore, developing countries that want to reduce the size of shadow economic activities need to eliminate corruption through forms such as building e-government and building a strict institutional system.</p>

*Corresponding author:

Email: tranxuanhang@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA THAM NHỮNG ĐẾN KINH TẾ NGẦM: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN CHÂU Á

Trần Xuân Hằng^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi4.432</p> <p>Ngày nhận: 06/09/2023</p> <p>Ngày nhận lại: 28/11/2023</p> <p>Ngày đăng: 25/06/2024</p> <p>Từ khóa: Kinh tế ngầm; Quốc gia đang phát triển; Tham nhũng.</p> <p>JEL codes: D73; O43; O17</p>	<p>Bài viết nghiên cứu tác động của tham nhũng đến quy mô kinh tế ngầm tại 24 quốc gia đang phát triển khu vực châu Á giai đoạn 2005-2021. Mặc dù cả tham nhũng và kinh tế ngầm là những đại lượng rất khó đo lường và cho đến hiện nay vẫn chưa có chỉ số nào có thể đo lường một cách chính xác được, nhưng việc sử dụng chỉ số CPI là sự đánh giá nhận thức về tham nhũng của công dân đối với khu vực công và chỉ số kinh tế ngầm được xây dựng bởi tác giả Schneider, Buehn và Montenegro (2010) theo phương pháp MIMIC được xem là sự kết hợp phù hợp cho bối cảnh nghiên cứu. Theo khung phân tích lý thuyết, nghiên cứu này sử dụng các phương pháp ước lượng FEM và SYS – GMM đối với dữ liệu bảng để xem xét tác động của tham nhũng đến kinh tế ngầm. Kết quả thực nghiệm cho thấy, tham nhũng đóng vai trò hỗ trợ cho quy mô kinh tế ngầm tại các quốc gia đang phát triển châu Á. Điều này cho thấy, tham nhũng nhiều hơn làm tăng quy mô của nền kinh tế ngầm vì khi đó chi phí hoạt động kinh tế chính thức lớn. Kết quả này còn hỗ trợ mạnh mẽ cho nhận định “bôi trơn bánh xe” bởi vì hối lộ tạo điều kiện thiết lập cho các hoạt động ngầm tại các quốc gia đang phát triển. Vì vậy, các quốc gia đang phát triển muốn giảm thiểu quy mô kinh tế ngầm cần loại bỏ tham nhũng bằng những hình thức như xây dựng chính phủ điện tử, xây dựng hệ thống thể chế chặt chẽ.</p>

1. Giới thiệu

Tham nhũng là một tệ nạn trầm trọng và gây trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế và xã hội của nhiều nước, đặc biệt là các nước đang phát triển như ở châu Á, nơi mà Tổ chức Minh bạch thế giới luôn xếp thứ hạng cao về mức độ tham nhũng. Có thể thấy, tham nhũng ảnh hưởng

đến tăng trưởng và tốc độ phát triển của nền kinh tế chính thức như chậm phát triển, thất thoát, lãng phí tài sản của dân, thiệt hại ngân sách, gây rối loạn nền kinh tế, gia tăng khoảng cách giàu nghèo, tình trạng nghèo đói ngày càng nhiều (Heinrich & Hodess, 2011). Vì vậy, Johnson và cộng sự (1996) đã phát biểu tham nhũng càng cao, quy mô kinh tế ngầm càng lớn. Kinh tế phi chính thức (hay kinh tế ngầm) từ lâu đã là một khái niệm không xa lạ, sự hiện diện của kinh tế ngầm là tất yếu do tính chất phức

*Tác giả liên hệ:

Email: tranxuanhang@ufm.edu.vn

tạp của các hoạt động và sự kiện kinh tế mà cơ quan chức năng không thể kiểm soát và thống kê đầy đủ. Đây là một vấn đề mang tính toàn cầu và nhận được sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Một số nghiên cứu trước đó cho rằng, ở các quốc gia có thu nhập thấp, tham nhũng và quy mô nền kinh tế ngầm bổ sung cho nhau, và ngược lại, ở các quốc gia có thu nhập cao thì chúng lại thay thế lẫn nhau. Trong điều tra của Friedman và cộng sự (2000), các tác giả đã tiến hành nghiên cứu trên 69 quốc gia, phân biệt giữa các nước Mỹ-Latin, OECD và các quốc gia đang chuyển đổi với lần lượt 15, 20 và 7 quan sát trên mỗi mẫu. Kết quả từ điều tra thể hiện rằng, ảnh hưởng của tham nhũng đến quy mô nền kinh tế ngầm giữa những quốc gia thu nhập cao và những quốc gia thu nhập thấp là hoàn toàn khác nhau. Dreher và Schneider (2010) cũng đã tiến hành thực nghiệm 98 quốc gia trong giai đoạn từ 2000-2002 với kết quả tương tự. Từ ví dụ trên cho thấy, mối quan hệ của tham nhũng và khu vực kinh tế phi chính thức ở các khu vực khác nhau thì hoàn toàn trái ngược. Vậy câu hỏi đặt ra là đối với các nước châu Á, tham nhũng tác động như thế nào đến quy mô kinh tế ngầm? Tình trạng tham nhũng và quy mô nền kinh tế phi chính thức đóng vai trò hỗ trợ nhau hay bài trừ lẫn nhau?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm tham nhũng

Tham nhũng từ lâu được cho là một đặc điểm của hành vi con người, cũng là một phần trong cấu trúc của các mối quan hệ giữa con người với nhau. Một trong những khó khăn khi nghiên cứu về tham nhũng nằm ở việc tìm ra một khái niệm thống nhất về tham nhũng. Bởi theo Gardiner và Robinson (2017) tham nhũng là một thực tế “đại đẳng và phổ biến của xã hội”, gần như không cuộc cải cách nào có thể loại bỏ nó hoàn toàn. Shleifer và Vishny (1993) định nghĩa tham nhũng như một hành vi nhận hối lộ của các quan chức chính phủ, thể hiện qua việc bán tài sản của chính phủ để thu lợi cá nhân. Tham nhũng là những hoạt động mà trong đó các công chức, quan chức, nhà lập pháp và

chính trị gia sử dụng các quyền do công chúng giao, để thúc đẩy lợi ích kinh tế của riêng họ gây thiệt hại cho lợi ích chung. Tổ chức Minh bạch Quốc tế (2015) định nghĩa tham nhũng là “lạm dụng quyền lực được giao để thu lợi riêng”, hầu như các tài liệu về tham nhũng đều tập trung vào hối lộ hoặc lợi ích cá nhân. Lợi ích cá nhân này được các doanh nhân thực hiện để tránh thuế và quy định hoặc để giành được các hợp đồng công.

Gần đây, Monteverde (2021) cho rằng, tham nhũng là hành vi tương tác giữa hai chủ thể, một bên đóng vai trò trong hệ thống chính trị và một bên là tư nhân. Khi một quan chức có quyền quyết định đối với các hành động có ảnh hưởng đến khu vực tư nhân sẽ tạo cơ hội cho hối lộ xuất hiện. Vì thế, tham nhũng làm suy yếu các thể chế dân chủ, làm chậm sự phát triển kinh tế và góp phần gây bất ổn cho chính phủ. Các định nghĩa về tham nhũng liên quan đến các trường hợp vi phạm như khi công chức nhận hối lộ hoặc tính “hoa hồng” để thực hiện bất kỳ hành động nào. Năm loại tham nhũng cơ bản là: (1) trong mua sắm công; (2) trong quản lý ngân sách; (3) trong quản lý nhân sự; (4) trong các quy định và tính pháp lý; và (5) trong tham nhũng hành chính.

2.2. Khái niệm kinh tế ngầm

So với tham nhũng, kinh tế ngầm được xem là một hiện tượng phức tạp hơn (Borlea và cộng sự, 2017). Theo số liệu thống kê của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) từ năm 1991 khu vực kinh tế ngầm phát triển và tồn tại song hành với khu vực kinh tế chính thức ở tất cả các nước trên thế giới. Lý giải cho sự tồn tại của kinh tế ngầm, nhiều nhà kinh tế thống nhất rằng, môi trường thể chế giữ vai trò quan trọng. Sự khác biệt về môi trường thể chế là nguyên nhân căn bản dẫn đến khác biệt về tăng trưởng kinh tế, lâu dài hình thành nên các quốc gia phát triển, đang phát triển và kém phát triển (Acemoglu & Robinson, 2008). So với các nước phát triển, chất lượng thể chế ở các nước đang phát triển còn nhiều khiếm khuyết và hạn chế, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến khu vực kinh tế ngầm ở

các nước đang phát triển luôn tồn tại. Thuật ngữ “khu vực kinh tế ngầm” (*shadow economy*) còn được gọi với nhiều tên gọi thay thế khác như kinh tế phi chính thức (*informal economy*), kinh tế không khai báo (*undeclared economy*), kinh tế bất hợp pháp (*irregular economy*), kinh tế bóng/ ản (*hidden economy*).

Cho đến hiện nay, các nhà nghiên cứu vẫn đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về kinh tế ngầm, bởi mỗi khái niệm thể hiện một bản chất khác nhau của kinh tế ngầm, để đưa ra một khái niệm chính xác có vẻ khá khó, nếu không muốn nói là không thể, vì nền kinh tế ngầm luôn phát triển theo “nguyên tắc nước chảy” – “principle of running water”: nó điều chỉnh theo những thay đổi về thuế, các biện pháp trừng phạt từ cơ quan thuế và đạo đức xã hội, v.v. (Mogensen và cộng sự, 1995). Williams và Schneider (2013) cho rằng, kinh tế ngầm là đề cập đến tất cả các hoạt động kinh tế chưa đăng ký mà lẽ ra đã đóng góp vào GDP chính thức nếu các hoạt động này được tính. Schneider và Enste (2013) chỉ ra nền kinh tế ngầm bao gồm tất cả “hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ hợp pháp trên thị trường được cố tình che giấu các cơ quan công quyền vì những lý do sau: (1) để tránh phải trả thu nhập, giá trị gia tăng hoặc các khoản khác thuế; (2) trốn tránh đóng góp an sinh xã hội; (3) để tránh phải đáp ứng một số tiêu chuẩn hợp pháp của thị trường lao động, chẳng hạn như mức lương tối thiểu, giờ làm việc tối đa, tiêu chuẩn an toàn, v.v.; và (4) tránh tuân thủ một số thủ tục hành chính nhất định, chẳng hạn như hoàn thành các bảng câu hỏi thống kê hoặc các hình thức hành chính khác.” Theo quan điểm này, nền kinh tế ngầm có hai thành phần chính: *Thứ nhất*, những hoạt động không được công bố, chẳng hạn mức lương mà người lao động và doanh nghiệp không kê khai (chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế ngầm). *Thứ hai*, được thể hiện bằng việc doanh nghiệp báo cáo thiếu thu nhập để tránh một số gánh nặng thuế. Gần đây, Medina và Schneider (2018) cho rằng, nền kinh tế ngầm bao gồm tất cả các hoạt động ẩn từ các cơ quan công quyền do tính thường xuyên, tiền tệ hoặc mục đích thể chế. Ví dụ, hàng hóa và dịch vụ hợp pháp có thể được sản xuất trong

nền kinh tế ngầm nhưng không được báo cáo với cơ quan thuế để trốn nộp thuế và đóng góp an sinh xã hội. Định nghĩa này không coi các hoạt động bất hợp pháp hoặc tội phạm, các hoạt động tự làm, từ thiện hoặc hộ gia đình là một phần của nền kinh tế ngầm.

Nhìn chung, để đưa ra một khái niệm chính xác có vẻ khá khó, nếu không muốn nói là không thể, vì nền kinh tế ngầm luôn phát triển theo “nguyên tắc nước chảy” – “principle of running water”: nó điều chỉnh theo những thay đổi về thuế, các biện pháp trừng phạt từ cơ quan thuế và đạo đức xã hội, v.v. (Mogensen và cộng sự, 1995). Các hoạt động kinh tế ngầm là một thực tế của cuộc sống trên khắp thế giới. Từ các khái niệm đã trình bày tác giả cho rằng, kinh tế ngầm là những hoạt động nền kinh tế chưa quan sát và thống kê được. Hầu hết chính phủ các nước đều cố gắng kiểm soát các hoạt động này thông qua các biện pháp như trừng phạt và truy tố, hoặc bằng cách dựa vào tăng trưởng kinh tế hoặc giáo dục. Ngoài ra, các khái niệm kinh tế ngầm thường thay đổi tùy thuộc vào phương pháp đo được chọn, nên hầu hết các tác giả đo lường nền kinh tế ngầm gặp khó khăn trong việc đưa ra một khái niệm chính xác (Schneider, 2007).

2.3. Lý thuyết nền tảng

Các nhà nghiên cứu về tham nhũng đa phần nghiên cứu về các chính sách và luật pháp ảnh hưởng đến tham nhũng như thế nào, phần lớn thực hiện ở cấp độ vĩ mô bằng cách sử dụng chỉ số Nhận thức tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, bởi lẽ nghiên cứu cấp vi mô (cơ quan) khó tiến hành hơn. Để hiểu rõ hơn bản chất của tham nhũng, phòng và chống tham nhũng, chúng ta cần tích hợp các phương pháp tiếp cận ở cấp độ vi mô và vĩ mô. Lịch sử nghiên cứu về tham nhũng bằng cách xem xét sự phân chia các giải thích về tham nhũng thành các cách tiếp cận cơ quan (cấp vi mô) hoặc cơ cấu (cấp vĩ mô). Lập luận cấp vi mô xoay quanh quan điểm cho rằng, con người nói chung đang thúc đẩy các hành động tham nhũng. Các tiếp cận này dựa trên **lý thuyết người đại diện (Agency**

Theory) xem hành vi của con người là hệ quả của các quyết định cá nhân và giải thích sự khác biệt trong hành vi là kết quả của các đặc thù cá nhân và các động cơ khác nhau.

Lý thuyết người đại diện là một lý thuyết cổ điển trong kinh tế học do Ross (1973) là người khởi xướng. Khi các mối quan hệ kinh tế không đồng nhất với nhau về mục tiêu thì lý thuyết đại diện dùng để giải thích và xác định rõ các hợp đồng và các điều kiện tối ưu thực hiện hợp đồng nhằm giảm thiểu hậu quả xấu có thể xảy ra. Mối quan hệ kinh tế trong lý thuyết đề cập là người chủ và người đại diện quản lý; người chủ thuê người đại diện thay mặt mình để thực hiện một số nhiệm vụ. Trong khi mục tiêu của người chủ đòi hỏi hoàn thành nhanh, có hiệu quả các nhiệm vụ được giao, thì mục tiêu của người đại diện là làm việc theo tiến độ riêng của mình, tránh các rủi ro và tìm kiếm lợi ích cá nhân (như thu nhập cá nhân) trong số lợi ích của công ty. Do đó, các mục tiêu của họ không tương thích. Dựa trên giả thiết cốt lõi rằng, con người có bản tính tư lợi và sợ rủi ro của lý thuyết đại diện, Klitgaard (1988) đã giải thích nguyên nhân của tham nhũng xoay quanh các mối quan hệ giữa công chức và đại diện kinh tế. Như đã đề cập, tham nhũng là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau mà cụ thể gồm bên đưa (đại diện khu vực tư) và bên nhận (giới công chức) các khoản tiền bất hợp pháp (Đặng Văn Cường, 2016). Như vậy, nếu một quốc gia không tồn tại chính phủ, không xuất hiện các quy định pháp lý và chuẩn mực xã hội, không có những đại diện thừa quyền và khi đó cũng không thể tồn tại tham nhũng.

2.4. Tổng quan nghiên cứu trước

2.4.1. Tham nhũng và kinh tế ngầm bổ sung cho nhau

Lịch sử thế giới đã xác nhận sự tồn tại của tham nhũng và tác động của nó đối với các giao dịch kinh tế. Johnson và cộng sự (1996) nghiên cứu trên 15 quốc gia Đông Âu và phát hiện ra rằng, tham nhũng ảnh hưởng tích cực đến kinh tế ngầm (nhưng tiêu cực đến nền kinh tế chính thức, vì tham nhũng có thể được coi là

một hình thức thuế và các quy định cụ thể dẫn dắt các doanh nhân hoạt động ngầm). Hibbs và Piculescu (2005) giải thích các quan chức tham nhũng có thể bỏ qua hoạt động sản xuất phi chính thức để đổi lấy hối lộ, do đó tham nhũng làm tăng quy mô của khu vực ngầm. Những năm gần đây, mặc dù là tỷ trọng của nền kinh tế ngầm đã giảm dần theo thời gian, nhưng theo Medina và Schneider (2018) tham nhũng là yếu tố chính tác động đến việc chuyển một số hoạt động sang nền kinh tế phi chính thức, hay đúng hơn là kinh tế ngầm. Một nghiên cứu của Dreher và Schneider (2010) phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa tham nhũng và nền kinh tế ngầm. Theo phân tích của họ, tham nhũng và nền kinh tế ngầm có thể được coi là những sản phẩm thay thế ở các quốc gia phát triển có thu nhập cao, trong khi ở các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người thấp, chúng có thể được coi là bổ sung cho nhau, tức là các hiện tượng kinh tế bổ sung. Tương tự Saha và cộng sự (2021) phân tích 21 quốc gia châu Á từ năm 1995-2015 cho thấy, các quốc gia đang phát triển thường phải chịu tình trạng tham nhũng cao dẫn đến hình thành kinh tế ngầm lớn.

Nhiều nghiên cứu cho thấy, tại nhóm quốc gia có thu nhập thấp tham nhũng tăng làm tăng quy mô kinh tế ngầm (Schneider, 2007; Buehn & Schneider, 2009; Virta, 2010). Giải thích cho vấn đề này, Choi và Thum (2005) sử dụng một mô hình tự lựa chọn với các doanh nghiệp không đồng nhất, các tác giả lập luận rằng, lựa chọn chạy trốn sang nền kinh tế ngầm của các doanh nghiệp làm giảm khả năng của một quan chức tham nhũng trong việc bóp méo nền kinh tế vì lợi ích cá nhân, do đó nền kinh tế ngầm giảm thiểu bóp méo do chính phủ gây ra, kết quả là dẫn đến tăng cường các hoạt động kinh tế trong khu vực chính thức. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vo và cộng sự (2015) mặc dù không nghiên cứu riêng biệt trường hợp Việt Nam mà nghiên cứu mẫu các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1995-2014 cũng tìm thấy sự bổ sung cho nhau giữa kinh tế ngầm và tham nhũng. Dang và cộng sự (2022) cũng nghiên

cứu tại 29 quốc gia châu Á trong đó có Việt Nam và tìm thấy bằng chứng tham nhũng thúc đẩy nền kinh tế ngầm

2.4.2. Tham nhũng và kinh tế ngầm thay thế nhau

Choi và Thum (2005), Dreher và Schneider (2010) cho rằng, tham nhũng có thể độc lập với quy mô của nền kinh tế ngầm, đồng thời kinh tế ngầm có thể giảm thiểu những biến dạng do chính phủ gây ra, do đó tham nhũng và nền kinh tế ngầm cũng có thể thay thế nhau. Rõ ràng, tại các nước có thu nhập cao, các doanh nghiệp tư nhân không muốn đưa hối lộ theo yêu cầu của quan chức vì họ có thể nhờ đến pháp luật để buộc tội các quan chức này. Cùng kết quả nghiên cứu Dreher (2006) khẳng định kinh tế ngầm và tham nhũng được cho là có thể thay thế nhau bởi vì việc tăng quy mô của nền kinh tế ngầm làm giảm xu hướng đòi hối lộ của nhân viên nhà nước. Đó là lý do tham nhũng làm giảm quy mô của nền kinh tế ngầm (Dreher & Schneider, 2010). Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là để giảm thiểu hoạt động kinh tế ngầm thì cần xem tham nhũng là một tất yếu. Thực tế, tham nhũng là trở ngại chính trong các giao dịch kinh doanh và sự phát triển của nó trên toàn cầu. Phần lớn các kết quả thực nghiệm đều chứng minh có sự khác biệt lớn giữa quốc gia có thu nhập cao và thu nhập thấp. Ở các quốc gia có thu nhập cao, tham nhũng được xem như một phương tiện để đạt được những lợi ích nhất định giúp công việc trong nền kinh tế chính thức trở nên dễ dàng hơn (Dreher & Schneider, 2010). Như Schneider và Enste (2000) đã chỉ ra, ít nhất 2/3 số tiền kiếm được trong nền kinh tế ngầm được chi ngay lập tức cho khu vực chính thức. Hơn nữa có thể có một hiệu ứng lẩn át đạo đức giữa những người quản lý thuế khi có một số lượng lớn đồng nghiệp tham nhũng. Từ đó tạo cảm giác tham nhũng “tràn lan” trong giới quan chức và làm mất lòng tin của người dân, họ cảm thấy gánh

nặng thuế không được chi tiêu hợp lý và không được luật pháp bảo vệ. Điều này làm tăng động cơ tham gia vào khu vực kinh tế ngầm. Bộ máy quan liêu tham nhũng sẽ không giao dịch vụ cho những nhà sản xuất hiệu quả nhất, mà giao cho nhà sản xuất đưa hối lộ nhiều hơn. Do đó, tham nhũng làm giảm hiệu quả phân bổ và tạo ra sự chậm trễ trong các giao dịch để có được các khoản thanh toán bổ sung (Coolidge & Rose – Ackerman, 1997). Những xu hướng như vậy có thể có tác động mạnh mẽ đến quy mô của nền kinh tế ngầm.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để nghiên cứu tham nhũng tác động đến kinh tế ngầm tại các quốc gia đang phát triển châu Á, tác giả xây dựng mô hình tuyến tính dựa trên nghiên cứu của Canh và cộng sự (2021), Dang và cộng sự (2022) có dạng:

$$Shadow_{it} = \beta_0 + \beta_1 cor_{it} + \beta_2 ecofree_{it} + \beta_3 demo_{it} + \beta_4 lngdper_{it} + \beta_5 taxrate_{it} + \beta_6 open_{it} + \beta_7 infl_{it} + \beta_8 unem_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó,

Shadow_{it}: đại diện cho kinh tế ngầm của quốc gia i tại thời gian t, được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm so với GDP (%GDP) hàng năm.

cor_{it}: chỉ số cảm nhận tham nhũng đo lường về mức độ nhận thức về tham nhũng ở khu vực công.

ecofree: tự do kinh tế; *demo*: tự do dân chủ; *lngdper_{it}*: thu nhập bình quân đầu người (%); *taxrate_{it}*: thuế suất toàn phần (%/lợi nhuận); *open_{it}*: độ mở thương mại (% GDP); *infl_{it}*: lạm phát (%/GDP); *unem_{it}*: Tỷ lệ thất nghiệp (%/tổng lực lượng lao động); i và t là chỉ số về quốc gia và thời gian; *ε_{it}*: là mức độ sai số.

Bảng 1. Mô tả biến các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Mô tả và đo lường	Nguồn
Biến phụ thuộc			
Kinh tế ngầm	shadow	Nền kinh tế ngầm tính theo phần trăm của tổng GDP hàng năm.	Medina và Schneider (2019)
Biến độc lập			
Tham nhũng	cor	Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng Đo lường Mức độ Cảm nhận về Tham nhũng	Transparency International
Chất lượng thể chế (institution)			
Tự do kinh tế	ecofree	Chỉ số Tổng thể về tự do kinh tế. Tự do kinh tế tổng thể được tính theo thang điểm từ 0 đến 100, trong đó 100 đại diện cho tự do tối đa.	EFW data
Dân chủ	demo	Chỉ số Dân chủ của Economist Intelligence.	Freedom House
Biến kiểm soát			
Thu nhập bình quân đầu người	lngdper	Thu nhập bình quân đầu người thực (dạng logarit).	Worldbank
Thuế suất toàn phần	taxrate	Thuế suất toàn phần đo lường số tiền thuế và các khoản đóng góp bắt buộc mà doanh nghiệp phải nộp sau khi hạch toán các khoản khấu trừ và miễn trừ được phép như một phần lợi nhuận thương mại.	Worldbank
Độ mở thương mại	open	(Xuất khẩu + nhập khẩu)/tổng sản phẩm quốc nội (% GDP)	Worldbank
Lạm phát	infl	Lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng.	Worldbank
Tỷ lệ thất nghiệp	unem	Thất nghiệp đề cập đến tỷ lệ lực lượng lao động không có việc làm.	Worldbank

3.2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết chọn 24 quốc gia đang phát triển khu vực châu Á theo tiêu chí phân loại của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (*xem Phụ lục 1 online*). Số liệu dùng để tính toán các biến trong mô hình nghiên cứu được đề tài thu thập trên bộ Chỉ tiêu Phát triển Thế giới (WDI) của Ngân hàng Thế giới (WorldBank) và Transparency International, Medina và Schneider, EFW data, Freedom House. Riêng chỉ số kinh tế ngầm (shadow) được tác giả Medina và Schneider thống kê đến 2017, do vậy tác giả sẽ thực hiện dự báo số liệu đến 2021 bằng mô hình Arima do tác giả Box – Jenkins đề xuất năm 1976. Đây là mô hình dự báo định lượng theo thời gian, giá trị tương lai của biến số dự báo sẽ phụ thuộc

vào xu thế vận động của các đối tượng trong quá khứ.

Bài viết kết hợp hai cấu trúc dữ liệu bảng thành phần: Thành phần dữ liệu chéo (cross – section) và thành phần dữ liệu theo chuỗi thời gian (time series). Việc kết hợp hai loại dữ liệu có nhiều thuận lợi trong phân tích, đặc biệt khi muốn quan sát, phân tích sự biến động của các nhóm đối tượng nghiên cứu theo thời gian cũng như phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu. Phân tích hồi quy dữ liệu bảng thường có một số phương pháp ước lượng chính như Pooled OLS, FEM, REM. Khi cần phân tích từng bước và sâu hơn về mối quan hệ phức tạp của biến thì các mô hình như 2SLS, IV, GMM được áp dụng. Mỗi phương pháp

ước lượng đều có những ưu điểm và nhược điểm bắt nguồn từ những giả định của từng phương pháp. Để phù hợp với cấu trúc dữ liệu nghiên cứu, để tài sử dụng phương pháp Fixed Effect Model (FEM) và phương pháp System Generalized Method of Moment (Sys – GMM) với các lý do sau: phương pháp FEM phù hợp

để sử dụng cho cấu trúc dữ liệu bảng, tuy nhiên các vấn đề liên quan đến nội sinh và tự tương quan, FEM không xử lý được, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp Sys – GMM.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 3. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Biến	FEM		Sys - GMM	
	Coeff	t-stat	Coeff	t-stat
l.shadow			0,950***	42,53
cor	0,052***	2,65	0.125 ***	3,14
ecofree	-0,002**	-2,18	-0,084*	-1,81
demo	-0,154**	-3.42	-0,168***	-4,64
lngdper	-3.645***	-13.84	-1,417***	-6.98
taxrate	0,046**	3,09	0,018*	1,91
open	-0,019***	-3.57	-0,098***	-3,19
infl	0,013**	2,15	0,021**	2,15
unem	0,068	1,10	0.128	1,67
cons	55,943***	16,54	18,934***	3,11
VIF	1.7		1.7	
Wald test	0,00			
Year	Yes			
Hansen J test			0,840	
AR2 (p-value)			0,428	

Kết quả nghiên cứu Bảng 3 cho thấy, hệ số VIF là 1,7 là phương trình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng Fixed Effect Model (FEM) cho dữ liệu bảng cân bằng. Tuy nhiên, Moulton (1986) và Moulton (1990) cho rằng, khi sử dụng dữ liệu bảng để phân tích giữa các quốc gia có thể gặp phải sự hiện diện của hiệu ứng nhóm, dẫn tới vấn đề sai số trong các kết luận thống kê. Kiểm định Wald được dùng để kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình FEM với giả thuyết H0: mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả cho thấy, p-value có giá trị nhỏ hơn 5% nên bác bỏ giả thuyết mô hình không có hiện tượng phương

sai thay đổi. Tác giả tiếp tục sử dụng phương pháp Sys – GMM để khắc phục những khuyết tật của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiểm định Hansen và AR2 lần lượt đạt mức 0,840 và 0,428 (>10%) vì vậy kết quả hồi quy là đáng tin cậy. Kiểm định Hansen để xác định tính chất phù hợp của biến công cụ dùng trong mô hình. Đây là kiểm định giới hạn nội sinh của mô hình (overidentifying restrictions) với giả thuyết H₀ biến công cụ là biến ngoại sinh, nghĩa là không tương quan với sai số của mô hình. Kết quả cho thấy, hệ số p-value đều lớn hơn 0.05, kết luận biến công cụ được sử dụng trong mô hình GMM là phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tại các quốc gia đang phát triển châu

Á, tham nhũng tác động cùng chiều với kinh tế ngầm, nghĩa là khi gia tăng tham nhũng (*cor*) sẽ làm tăng quy mô của kinh tế ngầm (*shadow*). Kết quả này cho thấy, tham nhũng được xem là chất “bôi trơn bánh xe” cho các hoạt động kinh tế. Tham nhũng diễn ra để chi trả cho các hoạt động trong nền kinh tế ngầm, do đó doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế ngầm có thể không bị cơ quan nhà nước phát hiện. Tham nhũng cần thiết để mở rộng các giao dịch kinh tế ngầm và đồng thời các hoạt động ngầm đòi hỏi hối lộ và tham nhũng (Hindriks và cộng sự, 1999; Hibbs & Piculescu, 2005). Đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, thay vì làm việc trong khu vực chính thức thì các doanh nghiệp chọn tham gia hoàn toàn vào hoạt động ngầm. Một số nguyên nhân cho vấn đề này là: (1) hàng hóa công do khu vực chính thức cung cấp ở nhiều nước đang phát triển kém hiệu quả hơn so với các nước có thu nhập cao; (2) các cá nhân tham gia vào kinh tế ngầm có thể hy vọng thoát khỏi quy định pháp luật một cách hợp lý khi hoạt động bất hợp pháp của họ bị phát hiện; (3) thông đồng với các quan chức tham nhũng có thể cho phép doanh nghiệp khai thác các cơ hội sinh lời trong khu vực phi chính thức.

Vì vậy, bằng cách cấu kết với các doanh nghiệp, các quan chức và công chức tham nhũng cho phép các doanh nghiệp khai thác các cơ hội kiếm lợi nhuận cao trong nền kinh tế ngầm (Hibbs & Piculescu, 2005). Việc doanh nghiệp hối lộ quan chức có thể được xem như một loại “bảo hiểm” mà doanh nghiệp “mua” để bảo vệ mình trước những thay đổi bất ngờ của chính sách và pháp luật. Kết quả này cũng phù hợp với Zubal’Ová và cộng sự (2020), những người cho rằng, loại bỏ tham nhũng cũng loại bỏ các hoạt động của nền kinh tế ngầm

Chất lượng thể chế được tác giả sử dụng bằng hai biến đại diện là *tự do kinh tế (ecofree)* và *tự do dân chủ (demo)*. Đối với tự do kinh tế, khi chính phủ thiết lập các thể chế thúc đẩy tự do kinh tế sẽ khuyến khích các tác nhân kinh tế tham gia vào khu vực chính thức, nghĩa là làm giảm quy mô khu vực phi chính thức (Berggren, 2003). Đó là lý do tại sao các quốc gia thực hiện

tự do kinh tế lớn hơn thông qua việc bảo vệ tài sản tư nhân với các quy định và chính phủ hạn chế có thể khuyến khích những người tham gia chuyển đổi từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức. Saunoris và Sajny (2017) cũng lập luận rằng, hoạt động kinh doanh chảy từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức để đáp ứng với sự gia tăng tự do kinh tế. Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định việc đẩy mạnh tự do kinh tế làm giảm quy mô kinh tế ngầm.

Chỉ số tiếp theo là *tự do dân chủ*, kết quả cho thấy, tự do dân chủ càng cao càng giảm quy mô kinh tế ngầm thể hiện qua hệ số hồi quy âm. Có thể thấy nhiều nghiên cứu thực nghiệm chứng minh rằng, nền dân chủ đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết sự gia tăng các hoạt động ngầm. Việc cải thiện chất lượng thể chế làm giảm động cơ hoạt động ngầm của các cá nhân và doanh nghiệp. Đồng thời, các chế độ dân chủ cũng thành công trong việc ngăn chặn sự lan rộng của tham nhũng dẫn đến quy mô kinh tế ngầm nhỏ hơn Dreher và Schneider (2010). Kết quả nghiên cứu tương đồng với Teobaldelli và Schneider (2013), Torgler và Schneider (2009), Bhattacharyya và Hodler (2010).

Tác động đáng kể của *thu nhập bình quân đầu người (lngdper)* phù hợp với khung lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về chủ đề này. Chính xác là mức thu nhập càng cao thì quy mô của nền kinh tế ngầm càng nhỏ. Trong bối cảnh đó, các chủ thể kinh tế có được nhiều lợi ích khi kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật (và do đó chi phí cao hơn nếu họ hoạt động trong nền kinh tế ngầm). Đồng thời, quốc gia có mức GDP bình quân đầu người cao hơn, có mức độ phát triển hơn và do đó người dân quốc gia đó sẽ thích giao dịch trong nền kinh tế chính thức.

Tiếp theo, kết quả thực nghiệm cho thấy, *thuế suất toàn phần (taxrate)* tác động cùng chiều đến kinh tế ngầm. Bởi việc gia tăng gánh nặng thuế là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng kinh tế ngầm (Solow, 1956). Thuế ảnh hưởng đến các lựa chọn liên

quan đến lao động và kích thích nguồn cung lao động trong khu vực kinh tế ngầm. Khi các cá nhân chịu thu nhập sau thuế (từ công việc) càng lớn thì càng có động lực để tham gia vào nền kinh tế ngầm. Ngoài ra, việc đánh thuế cao hơn có tác động tích cực đáng kể đến quy mô của nền kinh tế ngầm, điều này có thể dự đoán vì thuế suất cao có thể khiến các tác nhân kinh tế hoạt động trong nền kinh tế ngầm để lợi dụng việc trốn thuế (Canh và cộng sự, 2021). Kết quả này tương đồng với công bố của Canh và cộng sự (2021).

Độ mở thương mại (open) tác động ngược chiều đến kinh tế ngầm. Điều này cho thấy, độ mở thương mại có thể mang lại lợi ích cho nền kinh tế chính thức bằng cách giảm quy mô kinh tế ngầm. Độ mở thương mại sẽ cải thiện năng suất và tái phân bổ nguồn lực dẫn đến năng suất tổng hợp cao, làm giảm tình trạng phi chính thức do năng suất cao nhưng cũng có thể gây ra tình trạng mất việc làm, từ đó dẫn đến thất nghiệp (Esaku, 2021). Các tác giả Bayar và Öztürk (2019), Berdiev và cộng sự (2018) cũng tìm được kết quả tương tự và bổ sung thêm một vài nguyên nhân của kết quả là do tiếp xúc nhiều hơn với thương mại quốc tế giúp các công ty lớn và có năng suất cao hơn tham gia vào thương mại quốc tế trong khi những công ty kém năng suất hơn tiếp tục phục vụ thị trường nội địa; (2) Thứ hai, ngoại thương dẫn đến tăng trưởng năng suất tổng hợp của ngành do tác động tái phân bổ nguồn lực mà sau đó góp phần làm tăng phúc lợi, đồng thời giảm thiểu sự gia tăng các hoạt động trong kinh tế ngầm (Esaku, 2021).

Lạm phát (infl) tác động cùng chiều đến kinh tế ngầm. Trong trường hợp chính phủ thu thuế không đủ và xuất hiện nhiều tình trạng trốn thuế, khi đó quy mô của khu vực kinh tế ngầm có mối liên hệ đồng biến với tỷ lệ lạm phát (Korshkova, 2006; Ergene, 2015). Các nghiên cứu cho thấy, kinh tế ngầm khiến nhà nước thiếu nguồn thu từ thuế và các khoản đóng góp xã hội, đồng thời buộc các chính phủ phải sử dụng các biện pháp khác để tài trợ cho chi phí

của họ. Để tăng thu nhập, chính phủ sẽ tạo ra tiền làm xuất hiện lạm phát. Kết quả là mức giá sẽ tăng lên và mỗi người nắm giữ tiền tệ phải trả tiền thuế dưới hình thức giảm sức mua của tiền tệ. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp (*unem*) không tác động đến kinh tế ngầm trong bối cảnh nghiên cứu.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Đánh giá tác động của tham nhũng đến kinh tế ngầm tại các quốc gia đang phát triển châu Á giai đoạn 2005-2021, bài báo sử dụng hai đại diện đo lường là chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) và quy mô kinh tế ngầm/GDP được xây dựng bởi tác giả Medina và Schneider (2019) theo phương pháp MIMIC. Thực tế đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến hồi quy dữ liệu quốc gia về tham nhũng và kinh tế ngầm, nhưng có thể thấy cả tham nhũng và kinh tế ngầm là những đại lượng rất khó để đo lường và cho đến hiện nay vẫn chưa có chỉ số nào có thể đo lường một cách chính xác được. Vì vậy, đối với tham nhũng, tác giả lựa chọn chỉ số CPI là sự đánh giá nhận thức về tham nhũng của công dân đối với khu vực công, bởi những phán quyết về chính sách và các hoạt động trong khu vực công ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội khác. Đối với kinh tế ngầm, chỉ số được xây dựng bởi tác giả Medina và Schneider (2019) là chỉ số được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu về kinh tế ngầm hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tham nhũng là yếu tố bổ sung cho quy mô kinh tế ngầm. Đối với các doanh nghiệp, việc hối lộ quan chức có thể được xem như một loại “bảo hiểm” mà doanh nghiệp “mua” để bảo vệ mình trước những thay đổi bất ngờ của chính sách và pháp luật. Tham nhũng nhiều hơn làm tăng quy mô của nền kinh tế ngầm khi hối lộ tạo điều kiện thiết lập các hoạt động ngầm tại các quốc gia đang phát triển (Goel & Saunoris, 2014). Vì vậy, các quốc gia đang phát triển muốn loại bỏ các hoạt động của kinh tế ngầm cần loại bỏ tham nhũng. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa chính trị đối với chính phủ các nước để áp dụng những

chính sách cần thiết nhằm tăng sự phát triển của quốc gia. Một số kiến nghị được tác giả đề xuất như sau:

Chính phủ cần kiểm soát tiền thuế và dòng tiền

Thứ nhất, tăng cường chuyển đổi các khoản thanh toán từ tiền mặt sang thanh toán qua ngân hàng. *Thứ hai*, một số quốc gia sử dụng công nghệ Blockchain để chống lại kinh tế ngầm. Blockchain (chuỗi khối) là một cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin thành các khối (block) được liên kết với nhau bằng mã hóa và mở rộng theo thời gian. Nhờ đó, công nghệ này được coi như là “sổ kỹ thuật số” có thể được sử dụng trong máy tính tiền tại các điểm bán hàng. Tính năng này giúp Blockchain đóng vai trò quan trọng trong việc chống lại kinh tế ngầm. Ứng dụng blockchain sẽ tăng cường khả năng giám sát. Dữ liệu thương mại từ điểm bán hàng sẽ được chuyển trực tiếp đến cơ quan thuế nhà nước bằng công nghệ chuỗi khối.

Xây dựng chính phủ điện tử

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, thực hiện chính phủ điện tử sẽ giảm nhẹ công việc hành chính, giảm chi phí hành chính và đơn giản thủ tục hành chính theo nguyên tắc chỉ một lần duy nhất. Nguyên tắc này có nghĩa là doanh nghiệp và công dân chỉ cần cung cấp thông tin cho chính phủ một lần. Chính phủ điện tử giúp giảm được chi phí và thủ tục hành chính, giảm được tình trạng trốn thuế và cho phép mọi công dân có thể báo cáo hành vi sai trái, thì lúc đó, chính phủ điện tử cuối cùng sẽ giảm quy mô hoạt động kinh tế ngầm.

Tài liệu tham khảo

Acemoglu, D., & Robinson, J. (2008). *The role of institutions in growth and development* (Vol. 10). Washington, DC: World Bank.

Bayar, Y., & Öztürk, Ö. F. (2019). Economic freedom, globali-zation, and the shadow economy in the European union transition economies: A panel cointegration analysis. *Organizations and Markets in Emerging Economies*, 10(2), 378–391. <https://doi.org/10.15388/omee.2019.10.19>

Berggren, N. (2003). The benefits of economic freedom: A survey. *The Independent Review*, 8(2), 193-211. <https://www.jstor.org/stable/24562685>

Bhattacharyya, S., & Hodler, R. (2010). Natural resources, democracy and corruption. *European Economic Review*, 54(4), 608-621. <https://doi.org/10.1016/j.euroecorev.2009.10.004>

Xây dựng thể chế về tham nhũng

Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Nhiều quốc gia trên thế giới đã ban hành Luật Chống tham nhũng và các luật phục vụ cho việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng. Chẳng hạn: Malaysia từ những năm 1960 đã ban hành Luật về tăng cường đấu tranh chống tham nhũng; Pakixtan ban hành luật chống hối lộ năm 1947; Luật chống hối lộ trong các cơ quan nhà nước của Ai Cập, Pháp; Luật phòng ngừa tham nhũng trong bộ máy chính quyền của Srilanca;... Nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng còn được quy định trong những đạo luật chuyên ngành. Những văn bản này cùng với các đạo luật chống tham nhũng tạo thành một hệ thống pháp luật đồng bộ.

Nghiên cứu có một số hạn chế trong việc khai thác dữ liệu, cụ thể đối với dữ liệu về kinh tế ngầm luôn có độ trễ so với các dữ liệu khác, các tác giả Medina và Schneider (2019) thống kê đến năm 2017 trong khi các dữ liệu khác đã được thống kê đến 2021. Mặc dù trong nghiên cứu này được dự báo cho các dữ liệu thiếu bằng mô hình Arima, nhưng chắc chắn độ tin cậy sẽ không cao bằng khai thác dữ liệu gốc từ tính toán của Medina và Schneider. Đối với dữ liệu tham nhũng, tác giả chỉ sử dụng chỉ số cảm nhận tham mà chưa khai thác nghiên cứu hết tất cả các chỉ số liên quan đến tham nhũng được các nghiên cứu trên thế giới sử dụng hiện nay. Những hạn chế nghiên cứu này sẽ được tác giả mở rộng trong các nghiên cứu trong tương lai với các chủ đề liên quan.

- Borlea, S. N., Achim, M. V., & Miron, M. G. (2017). Corruption, shadow economy and economic growth: An empirical survey across the European Union countries. *Studia Universitatis Vasile Goldiș Arad, Seria Științe Economice*, 27(2), 19-32. <https://doi.org/10.1515/sues-2017-0006>
- Buehn, A., & Schneider, F. (2009). Corruption and the shadow economy: a structural equation model approach. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1409286>
- Canh, P. N., Schinckus, C., & Dinh Thanh, S. (2021). What are the drivers of shadow economy? A further evidence of economic integration and institutional quality. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 30(1), 47-67. <https://doi.org/10.1080/09638199.2020.1799428>
- Coolidge, J., & Rose-Ackerman, S. (1997). *High-level rent-seeking and corruption in African regimes: theory and cases* (No. 1780). The World Bank.
- Choi, J. P., & Thum, M. (2005). Corruption and the shadow economy. *International Economic Review*, 46(3), 817-836. <https://doi.org/10.1111/j.1468-2354.2005.00347.x>
- Đặng Văn Cường (2016). Tác động của tự do kinh tế và dân chủ đến tham nhũng tại các quốc gia đang phát triển. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, (118 -119). <https://ajeb.hub.edu.vn/vi/article/tac-dong-cua-tu-do-kinh-te-va-dan-chu-den-tham-nhung-tai-cac-quoc-gia-dang-phat-trien>
- Dang, V. C., Nguyen, Q. K., & Tran, X. H. (2022). Corruption, institutional quality and shadow economy in Asian countries. *Applied Economics Letters*, 1-6. <https://doi.org/10.1080/13504851.2022.2118959>
- Dreher, A. (2006). Does globalization affect growth? Evidence from a new index of globalization. *Applied Economics*, 38(10), 1091-1110. <https://doi.org/10.1080/00036840500392078>
- Dreher, A., & Schneider, F. (2010). Corruption and the shadow economy: An empirical analysis. *Public Choice*, 144, 215-238. <https://doi.org/10.1007/s11127-009-9513-0>
- Ergene, S. (2015). Growth, inflation, interest rate and informality: Panel VAR evidence from OECD economies. *Economics Bulletin*, 35(1), 750-763. <http://www.accessecon.com/Pubs/EB/2015/Volume35/EB-15-V35-I1-P79.pdf>
- Esaku, S. (2021). The long-and short-run relationship between the shadow economy and trade openness in Uganda. *Cogent Economics & Finance*, 9(1), 1930886. <https://doi.org/10.1080/23322039.2021.1930886>
- Friedman, E., Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (2000). Dodging the grabbing hand: the determinants of unofficial activity in 69 countries. *Journal of Public Economics*, 76(3), 459-493. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(99\)00093-6](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(99)00093-6)
- Gardiner, S., Parry, J., & Robinson, S. (2017). Integrity and the corruption debate in sport: Where is the integrity?. *European sport management quarterly*, 17(1), 6-23.
- Goel, R. K., & Saunoris, J. W. (2014). Global corruption and the shadow economy: spatial aspects. *Public Choice*, 161, 119-139. <https://doi.org/10.1007/s11127-013-0135-1>
- Heinrich, F., & Hodess, R. (2011). Measuring Corruption. In *Handbook of Global Research and Practice in Corruption*. Edward Elgar Publishing. <https://www.elgaronline.com/edcollbook/9781849805018.xml#page=32>
- Hibbs Jr, D. A., & Piculescu, V. (2005). Institutions, corruption and tax evasion in the unofficial economy. *Institutions*, 2005(08), 02c3. <https://core.ac.uk/reader/16311250>
- Hindriks, J., Keen, M., & Muthoo, A. (1999). Corruption, extortion and evasion. *Journal of Public Economics*, 74(3), 395-430. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(99\)00030-4](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(99)00030-4)
- Johnson, M. T., Bloemen, P. J. H., Den Broeder, F. J. A., & De Vries, J. J. (1996). Magnetic anisotropy in metallic multilayers. *Reports on Progress in Physics*, 59(11), 1409. <https://doi.org/10.1088/0034-4885/59/11/002>

- Klitgaard, R. (1998). Strategies against corruption. *Presentation at Agencia Española de Cooperación Internacional Foro Iberoamericano sobre el Combate a la Corrupción, Santa Cruz de la Sierra, Jun, 15-16.*
- Koreshkova, T. A. (2006). A quantitative analysis of inflation as a tax on the underground economy. *Journal of Monetary Economics*, 53(4), 773-796. <https://doi.org/10.1016/j.jmoneco.2005.02.009>
- Medina, L., & Schneider, M. F. (2018). *Shadow economies around the world: what did we learn over the last 20 years?*. International Monetary Fund. <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2018/01/25/Shadow-Economies-Around-the-World-What-Did-We-Learn-Over-the-Last-20-Years-45583>
- Medina, L., & Schneider, F. (2019). *Shedding Light on the Shadow Economy: A Global Database and the Interaction with the Official One* (No. 7981). CESifo. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3502028>
- Mogensen, G. V., Kvist, H. K., Körmendi, E., & Pedersen, S. (1995). *The Shadow Economy in Denmark 1994: Measurement and Results*. Study No. 3, Rockwool Foundation Research Unit, Copenhagen.
- Monteverde, V. (2021). Great corruption–theory of corrupt phenomena. *Journal of Financial Crime*, 28(2), 580-592. <https://doi.org/10.1108/JFC-07-2019-0104>
- Moulton, B. R. (1986), ‘Random group effects and the precision of regression estimates’, *Journal of econometrics*, 32(3), 385-397. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(86\)90021-7](https://doi.org/10.1016/0304-4076(86)90021-7)
- Moulton, B. R. (1990), ‘An illustration of a pitfall in estimating the effects of aggregate variables on micro units’, *The Review of Economics and Statistics*, 72, 334-338. <https://doi.org/10.2307/2109724>
- Ross, S. A. (1973). The economic theory of agency: The principal’s problem. *The American Economic Review*, 63(2), 134-139.
- Saha, S., Beladi, H., & Kar, S. (2021). Corruption control, shadow economy and income inequality: Evidence from Asia. *Economic Systems*, 45(2), 100774. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2020.100774>
- Saunoris, J. W., & Sajny, A. (2017). Entrepreneurship and economic freedom: cross-country evidence from formal and informal sectors. *Entrepreneurship & Regional Development*, 29(3-4), 292-316. <https://doi.org/10.1080/08985626.2016.1267806>
- Schneider, F. (2007). Shadow economies and corruption in transition countries: some preliminary findings. *Dostopno preko* <http://www.econ.jku.at/Schneider>, 3(9), 2009.
- Schneider, F., & Enste, D. H. (2000). Shadow economies: Size, causes, and consequences. *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114. <https://doi.org/10.1257/jel.38.1.77>
- Schneider, F., & Enste, D. H. (2013). *The shadow economy: An international survey*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139542289>
- Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2010). New Estimates for the Shadow Economies all over the World. *International Economic Journal*, 24(4), 443-461. <http://doi.org/10.1080/10168737.2010.525974>
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1993). Corruption. *The quarterly journal of economics*, 108(3), 599-617. <https://doi.org/10.2307/2118402>
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The quarterly journal of economics*, 70(1), 65-94. <https://doi.org/10.2307/1884513>
- Teobaldelli, D., & Schneider, F. (2013). The influence of direct democracy on the shadow economy. *Public Choice*, 157, 543-567. <https://doi.org/10.1007/s11127-013-0098-2>
- Torgler, B., & Schneider, F. (2009). The impact of tax morale and institutional quality on the shadow economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2008.08.004>

- Virta, H. (2010). The linkage between corruption and shadow economy size: does geography matter? *International Journal of Development Issues*, 9(1), 4-24. <https://doi.org/10.1108/14468951011033770>
- Vo, D. H., Ha, D. T. T., & Ly, T. H. (2015). Shadow Economy and Corruption in the ASEAN: Complement or Substitute?. In *A New Paradigm for International Business: Proceedings of the Conference on Free Trade Agreements and Regional Integration in East Asia* (pp. 151-169). Springer Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-287-499-3_8
- Williams, C. C., & Schneider, F. (2013). The shadow economy. *London: Institute of Economic Affairs*. <https://doi.org/10.13140/2.1.1324.1286>
- Zubal'ová, A., Geško, M., & Borza, M. (2020). Effectivity of progressive taxation from the micro-and macroeconomic perspective. *Danube*, 11(3), 228-238. <https://doi.org/10.2478/danb-2020-0013>